

ĐÁNH GIÁ VÀ MONG ĐỢI CỦA HỌC VIÊN VỀ LỚP NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM CHO GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG DO TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TỔ CHỨC

HUỠNH LÂM ANH CHƯƠNG*

TÓM TẮT

Ý kiến đánh giá của học viên (HV) sau khi kết thúc một khóa học bất kỳ là không thể thiếu, nhằm giúp đơn vị tổ chức và giảng viên (GV) tham gia giảng dạy có thông tin phản hồi về hiệu quả công tác của mình. Bài viết đề cập ý kiến đánh giá và những mong đợi của HV lớp nghiệp vụ sư phạm (NVSP) cho giáo viên phổ thông do Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSPTPHCM) tổ chức.

Từ khóa: nghiệp vụ sư phạm, đánh giá, mong đợi.

ABSTRACT

Judgement and need of students about Pedagogical courses for high school teachers held by Ho Chi Minh City University of Education

Judgement of students at the end of any course is indispensable for course organisers and teachers who are joining the course in order to have feedback of their teaching competence. This article refers to judgement and expectation of students of pedagogical courses for high school teachers held by Ho Chi Minh City University of Education in recent years.

Keywords: professional pedagogy, judgement, expectation.

1. Đặt vấn đề

Đánh giá của người học là một khâu quan trọng trong quá trình tổ chức lớp học. Trường ĐHSPTPHCM đã tổ chức nhiều khóa học NVSP dành cho giáo viên phổ thông; vì vậy, việc nghiên cứu sự đánh giá của HV sau khi kết thúc khóa học và xác định những mong muốn của HV có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng của các khóa học này.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mẫu khảo sát

Thành phần của mẫu gồm 209 HV của 13 lớp học NVSP Khóa 31 (8 lớp),

Khóa 32 (3 lớp) và 2 lớp Khóa 10, 11 tại Bình Dương. Thời gian học từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 5 năm 2012.

Số HV thuộc các lớp: ngày: 78 (37,4%); tối: 54 (25,8%); cuối tuần: 77 (36,8%).

Số HV thuộc các ngành: Ngoại ngữ: 120 (57,4%); Tin học: 51 (24,4%); các ngành khác: 38 (18,2%).

2.2. Phương pháp điều tra

Ý kiến của HV được ghi nhận thông qua bảng hỏi. Nội dung bảng hỏi gồm 2 phần chính. Phần 1 là đánh giá của HV gồm 4 nhóm tiêu chí về nội dung chương trình đào tạo, tổ chức lớp học, nhân cách giáo viên và thái độ học tập

* ThS, Trường Đại học Sư phạm TP HCM

của HV. Phần 2 là mong đợi của HV cũng gồm 4 nhóm tiêu chí như Phần 1. Thời điểm hỏi ý kiến sau khi HV thi môn cuối cùng của khóa học là môn Thực hành giảng dạy. Môn thi này được tổ chức tại các phòng học theo từng nhóm chuyên môn ở các cơ sở của Trường ĐHSP TPHCM và Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Bình Dương.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đánh giá của học viên sau khi kết thúc khóa học

(i) Về nội dung chương trình

Chương trình học lớp NVSP gồm 6 môn học cần thiết cho giáo viên: Tâm lý học đại cương, Tâm lý học lứa tuổi sư phạm, Tổ chức hoạt động dạy học, Tổ chức hoạt động giáo dục, Giao tiếp và ứng xử sư phạm, Thực hành giảng dạy. Nhìn chung, kết quả đánh giá của các HV gồm 2 điểm chính như sau:

* Có hơn 90% HV cho biết chương trình học mang tính khoa học, hệ thống và thực tiễn, cụ thể như sau:

- Chương trình học được thiết kế một cách có hệ thống, môn học trước làm tiền đề cho môn học sau (93,8%).

- Các bài học trong từng môn học được thiết kế có hệ thống, bài trước làm tiền đề cho bài sau (92,8%).

- Nội dung các môn học mang tính khoa học (95,2%).

- Môn Tâm lý học có tính thực tế, có thể áp dụng vào công việc giảng dạy và giáo dục học sinh (92,9%).

- Môn Giáo dục học có tính thực tế, có thể áp dụng vào công việc giảng dạy và giáo dục học sinh (93,3%).

- Môn học Giao tiếp và ứng xử sư phạm có tính thực tế, có thể áp dụng vào công việc giảng dạy và giáo dục học sinh (96,2%).

- Số giờ học lí thuyết vừa đủ (94,8%).

* Có 81,9% HV cho rằng họ được rèn luyện kĩ năng thực hành giảng dạy:

- Có 37,8 % HV cho rằng số giờ học thực hành còn ít. Thực tế cho thấy số giờ học thực hành là 30 tiết trong tổng số 270 tiết. Điều này đòi hỏi những nhà biên soạn chương trình cần tăng số tiết thực hành nhiều hơn để đáp ứng nhu cầu chính đáng của HV, nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng rèn luyện kĩ năng sư phạm cho HV.

(ii) Về tổ chức lớp học

Kết quả khảo sát 5 khía cạnh tổ chức lớp học (gồm 17 tiêu chí) cho thấy:

Về việc cung cấp các thông tin liên quan đến khóa học: Có hơn 85% HV cho rằng họ được thông báo rõ ràng về thời gian của lớp học (ngày ghi danh, ngày khai giảng, ngày học, ngày thi...); tuy nhiên chỉ có khoảng 70% HV cho rằng Website của khoa Tâm lý Giáo dục đáp ứng được nhu cầu thông tin.

Về việc tư vấn và hỗ trợ các thủ tục học tập cho HV: Đa số HV đánh giá khá tốt, có 86,6% HV cho rằng họ được tư vấn rõ ràng và đầy đủ về thủ tục nhập học và các quy định của lớp học; 82,3% HV được hướng dẫn về các thủ tục hành chính liên quan đến khóa học như các thủ tục về cấp giấy chứng nhận tạm thời, cho phép chuyển lớp, tạm dừng khóa học, bảo lưu kết quả, đăng kí học và thi lại... Có 79,4% HV nhận được sự hỗ trợ kịp

thời từ nhân viên ghi danh và nhân viên giáo vụ.

Về kỉ luật lớp học: Đa số HV cho rằng lớp học có kỉ luật tốt (94,7%); Ban cán sự lớp làm việc tốt (88,1%) và việc tổ chức thực hành giảng dạy tốt (89,3%).

Về việc tổ chức thi và kiểm tra đối với tất cả các môn học: Có khoảng 95% HV cho rằng việc tổ chức thi mang tính nghiêm túc, khách quan và công bằng.

Về cơ sở vật chất: Có khoảng 80% HV chấp nhận được các điều kiện cơ sở vật chất, cụ thể là: phòng học đạt yêu cầu về diện tích, ánh sáng, sự yên tĩnh (77,5%); các thiết bị phục vụ dạy học (micro...) đạt yêu cầu (81,3%); HV được phát tài liệu học tập đối với tất cả các

môn học (76,6%); lớp học có số lượng HV vừa phải, không quá đông (83,7%); địa điểm học tập thuận lợi cho việc đi lại của HV (79,9%).

(iii) *Về đội ngũ giảng viên*

Bảng 1 dưới đây cho thấy có hơn 90% HV cho rằng đội ngũ GV tham gia giảng dạy lớp NVSP có được 7 phẩm chất và năng lực cơ bản như: kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm, kĩ năng giảng dạy, kĩ năng hiểu HV, thái độ nhiệt tình, sự gương mẫu, tính công bằng trong quá trình dạy học. Bên cạnh đó, có hơn 85% HV cho rằng GV đã tạo cho họ những cơ hội để thực hành kiến thức và dành thời gian để tư vấn, trao đổi với HV.

Bảng 1. Mức độ hài lòng của HV về nhân cách của GV

Giảng viên	Mức độ hài lòng				
	Rất ít	Ít	Vừa	Nhiều	Rất nhiều
GV có hiểu biết sâu rộng về môn mình dạy	0	4,8	15,8	51,8	26,3
GV có kinh nghiệm thực tế về môn mình dạy	1,0	1,0	19,6	49,3	28,2
GV có ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy một cách hiệu quả	0	7,2	27,3	39,7	24,4
GV biết sử dụng sáng tạo các phương pháp dạy học	0,5	4,3	30,6	44,0	18,2
Phương pháp giảng dạy của GV rõ ràng, dễ hiểu	0	4,3	36,4	39,7	15,8
GV có những biện pháp hiệu quả để khuyến khích SV chủ động và tích cực trong học tập	0,5	6,7	34,9	42,1	13,9
GV gương mẫu trong giao tiếp với SV	0,5	2,4	23,9	46,9	24,9
GV nhiệt tình trả lời các câu hỏi của HV tại lớp, qua email	1,0	2,4	30,1	38,3	25,8
GV đưa ra những yêu cầu vừa sức trong học tập và thi cử đối với HV	0,5	3,3	38,8	42,1	12,9
GV dành thời gian để trao đổi và tư vấn cho HV	4,8	10,0	35,9	34,9	13,4

GV tạo cơ hội cho HV thực hành những kiến thức được học	3,3	9,6	35,9	35,9	14,4
GV công bằng với tất cả HV	1,9	2,4	30,6	44,5	19,6

(iv) Về học viên

HV là yếu tố quan trọng trong quá trình dạy học. Sự thành công của một khóa học không thể thiếu sự góp phần về thái độ học tập của HV. Kết quả khảo sát thể hiện ở bảng 2 dưới đây cho thấy có hơn 90% HV cho rằng họ đã chấp hành nội quy lớp học, chủ động trong việc trao đổi với GV và tìm kiếm các phương tiện học tập, hỗ trợ và giúp đỡ các HV cùng lớp. Tuy nhiên, có gần 30% HV cho biết họ vẫn chưa chuẩn bị bài trước khi đến lớp.

Bảng 2. *Mức độ hài lòng của HV về thái độ học tập của chính họ*

Học viên	Mức độ hài lòng				
	Rất ít	Ít	Vừa	Nhiều	Rất nhiều
HV thực hiện đúng nội quy giờ giấc, vệ sinh... của lớp học	1,0	9,1	45,5	34,0	9,1
HV chủ động tìm kiếm tất cả các nguồn tài liệu học tập để học tốt từng môn học	1,4	9,1	40,2	38,8	8,1
HV chủ động trao đổi, đặt câu hỏi với tất cả GV về bài học	1,0	7,2	46,9	34,9	8,6
HV cùng lớp hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình học tập	0,5	7,2	34,0	44,0	12,4
HV giúp đỡ GV khi cần thiết	1,0	11,0	38,3	37,8	9,1
HV chuẩn bị bài trước khi đến lớp	4,3	23,9	40,7	23,4	4,8
HV sẵn sàng thực hiện các yêu cầu về học tập của GV	0,5	4,3	38,8	38,8	14,8

3.2. Mong đợi của học viên*(i) Về nội dung chương trình (xem bảng 3)***Bảng 3.** *Mong đợi của HV về nội dung học tập*

Nội dung học tập	Mức độ cần thiết				
	Rất ít	Ít	Vừa	Nhiều	Rất nhiều
Cần tăng số tiết học về tâm lí chung của con người	4,8	12,4	52,2	19,6	8,1
Cần tăng số tiết học về tâm lí của học sinh, tâm lí trong giảng dạy	3,3	6,7	37,8	39,2	10,5

Cần tăng số tiết học về khoa học giáo dục nói chung	2,9	11,5	51,7	23,4	8,1
Cần tăng số tiết học về các phương pháp dạy học	1,0	6,7	29,7	44,0	16,7
Cần tăng số tiết học về phương pháp giáo dục học sinh	1,0	3,8	36,8	38,3	15,3
Cần tăng số tiết học về phương pháp kiểm tra và đánh giá học sinh	2,4	5,7	45,5	34,0	8,6
Cần tăng số tiết học về kĩ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm	1,9	2,9	24,4	43,1	22,5
Cần tăng số tiết hướng dẫn thực hành giảng dạy cho mỗi HV	1,4	3,8	16,7	45,9	29,7
Cần tăng số tiết thực hành, bài tập, thảo luận và giảm số tiết lí thuyết	1,4	4,3	24,9	40,7	26,3

Bảng 3 cho thấy hơn 95% HV mong muốn giảm số tiết lí thuyết và tăng số tiết thực hành ở các môn học, tăng số tiết học về giao tiếp sư phạm và thực hành giảng dạy (trong đó có khoảng 2/3 chọn mức rất cần thiết); hơn 90% HV muốn tăng số tiết học về phương pháp dạy học, phương pháp giáo dục học sinh, tâm lí lứa tuổi và phương pháp kiểm tra đánh giá học sinh.

(ii) Về tổ chức lớp học (xem bảng 4)

Bảng 4. Mong đợi của HV về tổ chức lớp học

Tổ chức lớp học	Mức độ cần thiết				
	Rất ít	Ít	Vừa	Nhiều	Rất nhiều
Có một website hoạt động tốt phục vụ cho HV truy cập thông tin khi cần thiết	3,3	9,6	34,4	30,1	20,1
Có một bộ phận tư vấn cho HV một cách tận tình và cụ thể	4,3	13,9	34,0	29,2	15,3
HV được tôn trọng	1,4	5,3	29,7	40,2	18,7
Phòng học đủ diện tích, ánh sáng, thoáng mát, sự yên tĩnh	1,9	4,8	33,5	34,0	23,0
HV được học tập theo quy chế tín chỉ	1,4	5,3	35,5	33,5	21,1
Các thiết bị phục vụ dạy học như micro, loa, máy chiếu... đạt yêu cầu	1,9	7,7	27,3	40,2	19,6

Tiền tài liệu học tập được tính chung vào học phí và HV được nhận tài liệu khi nhập học	13,9	6,7	34,0	25,4	17,7
Ban cán sự lớp cần được tính công hoặc giảm học phí	9,6	10,0	39,2	24,9	12,9
Lớp học có số lượng HV vừa phải, không quá đông	1,9	5,7	37,8	36,4	13,4
HV xếp loại giỏi, xuất sắc được khen thưởng	6,7	9,6	31,1	29,7	19,1
HV được đi thực tế tại các trường phổ thông trong quá trình học	11,0	8,6	24,9	28,2	23,4
Giám thị coi thi phải nghiêm túc, khách quan và công bằng	4,3	6,7	35,4	30,6	20,1
Có tổ chức lễ phát chứng chỉ một cách trang trọng	8,6	11,5	28,7	31,6	14,6
Có nhân viên phục vụ phân bưng, micro, nước uống cho GV chứ không để HV làm việc này	11,0	6,2	29,2	30,1	19,1
Phòng học có đủ trang thiết bị để thực hành giảng dạy	2,9	4,3	26,8	40,2	22,5
HV được nghỉ trưa tại phòng học nếu học cả ngày	1,9	6,2	23,9	32,5	31,6
Các yêu cầu của sinh viên về thủ tục hành chính được hỗ trợ kịp thời (ví dụ: giấy chứng nhận tạm thời, chuyển lớp, tạm dừng khóa học, bảo lưu kết quả, thi lại...)	3,8	3,3	33,5	28,2	27,3

Bảng 4 cho thấy hơn 90% HV mong muốn được GV và nhân viên học vụ tôn trọng nhiều hơn; phòng học đủ diện tích, ánh sáng, thoáng mát, yên tĩnh; được học tập theo quy chế tín chỉ; các thiết bị phục vụ dạy học như micro, loa, máy chiếu... đạt yêu cầu; lớp học có số lượng HV vừa phải, không quá đông; phòng học có đủ trang thiết bị để thực hành giảng dạy; HV được nghỉ trưa tại phòng học nếu học cả ngày; các yêu cầu

về thủ tục hành chính được hỗ trợ kịp thời (ví dụ: giấy chứng nhận tạm thời, chuyển lớp, tạm dừng khóa học, bảo lưu kết quả, thi lại...). Có hơn 80% HV mong muốn có một website hoạt động tốt để phục vụ cho HV truy cập thông tin khi cần thiết; có một bộ phận tư vấn cho HV một cách tận tình và cụ thể; tiền tài liệu học tập tính chung vào học phí và HV được nhận tài liệu khi nhập học; Ban cán sự lớp cần được tính công hoặc giảm học

phí; HV xếp loại giỏi, xuất sắc được khen thưởng; HV được đi thực tế tại các trường phổ thông trong quá trình học; giám thị coi thi phải nghiêm túc, khách quan và công bằng; có tổ chức lễ phát chứng chỉ một cách trang trọng; có nhân viên phục vụ phân băng, micro, nước uống cho GV chứ không để HV làm việc này.

(iii) Về giảng viên

Kết quả khảo sát cho thấy HV mong đợi giảng viên phát huy tất cả những phẩm chất và năng lực, như: Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy một cách có hiệu quả; phương pháp giảng dạy của GV rõ ràng, dễ hiểu; gương mẫu trong giao tiếp với SV; nhiệt tình trả lời

các câu hỏi của HV tại lớp và qua email; có yêu cầu vừa sức trong học tập và thi cử đối với HV; dành thời gian để trao đổi và tư vấn cho HV trên lớp; tạo cơ hội cho HV thực hành những kiến thức được học; công bằng với tất cả HV. Ngoài ra, có hơn 90% HV mong muốn GV: Thông báo cụ thể kế hoạch học tập bộ môn từ buổi đầu tiên; đánh giá kết quả học tập của HV trên cơ sở kết hợp đánh giá thái độ học tập trên lớp (chuyên cần, phát biểu tích cực...) và kiểm tra kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học; có điểm thưởng để khuyến khích HV chủ động và tích cực trong học tập.

(iv) Về học viên (xem bảng 5)

Bảng 5. Mong đợi của HV về HV

Mong đợi về học viên	Mức độ cần thiết				
	Rất ít	Ít	Vừa	Nhiều	Rất nhiều
HV thực hiện đúng nội quy giờ giấc, vệ sinh... của lớp học	0	4,8	37,8	39,7	14,8
HV chủ động tìm kiếm tất cả các nguồn tài liệu học tập để học tốt từng môn học	1,0	2,9	41,1	39,2	12,4
HV chủ động trao đổi, đặt câu hỏi với tất cả GV về bài học	0	4,3	41,6	34,0	17,7
HV giao tiếp tốt với bạn cùng lớp	0,5	3,8	34,0	43,1	14,8
HV giao tiếp tốt với giáo viên và Ban tổ chức lớp học	1,0	6,2	32,5	40,2	17,2
HV sẵn sàng đóng học phí tương ứng với yêu cầu của mình (Ví dụ: Nếu học phòng máy lạnh, có nước uống giữa giờ, được phát tài liệu miễn phí thì học phí cao hơn mức bình thường...)	1,9	7,2	37,3	34,4	16,3
HV góp ý có thiện chí và kịp thời cho Ban tổ chức lớp học khi cần thiết	1,4	5,7	37,8	38,3	13,9

Bảng 5 cho thấy có hơn 90% HV thể hiện sự mong muốn về những vấn đề liên quan đến HV, như: HV thực hiện đúng nội quy giờ giấc, vệ sinh... của lớp học; HV chủ động tìm kiếm tất cả các nguồn tài liệu học tập để học tốt từng môn học; HV chủ động trao đổi, đặt câu hỏi với tất cả GV về bài học; HV giao tiếp tốt với bạn cùng lớp; HV giao tiếp tốt với GV và Ban tổ chức lớp học; HV sẵn sàng đóng học phí tương ứng với yêu cầu của mình (Ví dụ: Nếu học phòng máy lạnh, có nước uống giữa giờ, được phát tài liệu miễn phí... thì học phí cao hơn mức bình thường); HV góp ý có thiện chí và kịp thời cho Ban tổ chức lớp học khi cần thiết.

4. Kết luận và kiến nghị

Nhìn chung, đa số sinh viên cho rằng nội dung chương trình học lớp NVSP

có tính khoa học, tính hệ thống, tính thực tiễn; GV có phẩm chất tốt và tay nghề cao; việc tổ chức lớp học và các điều kiện cơ sở vật chất đạt yêu cầu. HV mong muốn tăng số giờ học ở các môn học về tâm lí học sinh, phương pháp giảng dạy, giao tiếp ứng xử sư phạm và thực hành giảng dạy; mong muốn nâng cao hơn nữa chất lượng cơ sở vật chất phục vụ lớp NVSP.

Nghiên cứu trên cũng cho thấy việc cập nhật thông tin phản hồi của HV một cách liên tục là rất cần thiết; từ đó, Ban tổ chức lớp học có những trao đổi khoa học nhằm điều chỉnh lại việc tổ chức lớp cho phù hợp với nhu cầu của HV, đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo không chỉ đối với Trường ĐHSPT HCM mà còn ở các cơ sở đào tạo khác.

Ghi chú: Bài viết trích từ kết quả nghiên cứu đề tài: “Thực trạng và biện pháp nâng cao hiệu quả đào tạo của các lớp Nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên phổ thông do Trường Đại học Sư phạm TPHCM tổ chức”, mã số: CS 2011.19.40

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Học viện Quản lí giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Các hoạt động quản lí giáo dục và đào tạo ở trường đại học và cao đẳng*, Hà Nội.
2. Lê Văn Hồng (2010), *Tâm lí học lứa tuổi và sư phạm*, Nxb Đại học Sư phạm.
3. Nguyễn Thạc (chủ biên), Phạm Thành Nghị (2008), *Tâm lí học sư phạm đại học*, Nxb Đại học Sư phạm.
4. Đoàn Trọng Thiệu (chủ nhiệm đề tài), Trần Thị Thu Mai (2009), *Xây dựng mô hình đào tạo nghiệp vụ sư phạm tại Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, (mã số B2007.19.20).
5. Ken Bain (2008) (Nguyễn Văn Nhật dịch), *Phẩm chất của những nhà giáo ưu tú*, Nxb Văn hóa Sài Gòn.
6. K.B.Everard, Geoffrey Morris, Ian Wilson (2010) (Vũ Văn Hùng, Bùi Thị Thanh Hiền, Đoàn Văn Anh dịch), *Quản trị hiệu quả trường học*, tài liệu dùng cho cán bộ quản lí trường phổ thông của dự án SREM.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 14-6-2012; ngày phản biện đánh giá: 25-7-2012; ngày chấp nhận đăng: 29-8-2012)